

Số: *25* /CV-TCKT  
V/v giải trình chênh lệch giữa BCTCHN  
trước và sau kiểm toán năm 2018

Tp. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2019

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Liên quan tới khoản chênh lệch giữa báo cáo tài chính hợp nhất do Rạng Đông lập và báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và kiểm Toán Nam Việt

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018 (trước kiểm toán)	Năm 2018 (đã kiểm toán)	chênh lệch
	<b>Tổng LN hợp nhất sau thuế.</b>	<b>6.886.314.187</b>	<b>12.095.737.771</b>	<b>5.209.423.584</b>

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của công ty năm 2018, lũy kế lợi nhuận hợp nhất sau thuế là 6.886.314.187 đồng. Tuy nhiên trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty năm 2018 đã được kiểm toán, lợi nhuận hợp nhất sau thuế là 12.095.737.771 đồng, chênh lệch tăng 5.209.423.584 đồng so với báo cáo trước kiểm toán. Nguyên nhân lệch lệch này do:

- 1/ Giảm giá vốn hàng bán do tính lại khấu hao tài sản cố định khi hợp nhất: 1.782.693.873 đồng.
- 2/ Doanh thu hoạt tài chính tăng do trích trước lãi tiền gửi và đánh giá lại tỷ giá: 743.539.805 đồng
- 3/ Tăng chi phí bán hàng do trích bổ sung chi phí vận chuyển : 685.424.500 đồng.
- 4/ Tăng lãi từ thu nhập khác do các khoản lãi chưa thực hiện của năm trước đã được thực hiện trong năm nay khi hợp nhất 4.806.407.906 đồng.

Trên đây là nội dung giải trình cho các chênh lệch trọng yếu của BCTC hợp nhất đã kiểm toán so với số liệu trước kiểm toán của công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CP NHỰA RẠNG ĐÔNG  
TỔNG GIÁM ĐỐC *[Signature]*

*Hồ Đức Lam*





## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT  
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

**Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881  
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 35

03052  
C  
TRÁCH N  
DỊCH  
ÀI CHỦ  
VÀ KI  
NAI  
7 - TP

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên	(từ ngày 21/04/2018)
Ông Trần Trọng Triệu	Thành viên	(từ ngày 21/04/2018)
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên	(từ ngày 21/04/2018)
Ông Hồ Phi Hải	Thành viên	(đến ngày 21/04/2018)
Bà Trần Thị Lĩnh	Thành viên	(đến ngày 21/04/2018)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc	(đến ngày 26/05/2018)
Ông Trần Trọng Triệu	Phó Tổng Giám đốc	

#### **Ban kiểm soát**

Bà Trần Thị Huỳnh Giao	Trưởng ban	(đến ngày 21/04/2018)
Bà Nguyễn Thị Thùy Liên	Thành viên	(đến ngày 21/04/2018)

(Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 21 tháng 4 năm 2018 đã thông qua việc thay đổi mô hình quản trị công ty, chuyển từ mô hình Ban kiểm soát trực thuộc Đại hội đồng cổ đông sang mô hình Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị)

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Hồ Đức Lam**  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2019



Số: 59a-2/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0167-2018-152-1

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>850.536.625.297</b>	<b>795.902.232.344</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>21.972.115.250</b>	<b>10.611.520.457</b>
1. Tiền	111		21.972.115.250	10.611.520.457
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>17.437.500.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	17.437.500.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>448.896.342.799</b>	<b>527.291.848.435</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	386.358.887.368	304.255.009.532
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	46.489.620.018	42.410.301.079
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	15.222.628.650	181.878.831.594
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.252.293.770)	(1.252.293.770)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.077.500.533	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>327.109.381.992</b>	<b>240.853.439.446</b>
1. Hàng tồn kho	141		327.882.096.389	242.399.535.483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(772.714.397)	(1.546.096.037)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>35.121.285.256</b>	<b>17.145.424.006</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	11.409.416.797	4.926.646.906
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.782.879.428	11.549.529.904
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	928.989.031	669.247.196
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>921.739.359.045</b>	<b>763.194.129.681</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.654.893.000</b>	<b>1.017.832.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	6.654.893.000	1.017.832.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>763.663.629.967</b>	<b>433.225.215.731</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	554.800.188.190	263.120.643.278
- Nguyên giá	222		906.011.539.381	600.321.162.518
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(351.211.351.191)	(337.200.519.240)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	45.436.066.614	11.370.199.140
- Nguyên giá	225		63.777.310.156	18.605.780.416
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18.341.243.542)	(7.235.581.276)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	163.427.375.163	158.734.373.313
- Nguyên giá	228		173.621.177.223	165.009.515.041
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.193.802.060)	(6.275.141.728)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>129.743.986.567</b>	<b>321.610.660.779</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	129.743.986.567	321.610.660.779
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>4.976.948.993</b>	<b>1.186.396.520</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.085.926.752	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		891.022.241	1.186.396.520
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.699.900.518</b>	<b>6.154.024.651</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	14.430.703.467	3.176.067.749
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	2.269.197.051	2.977.956.902
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.772.275.984.342</b>	<b>1.559.096.362.025</b>

M.S.D. A

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.225.793.042.073</b>	<b>1.024.702.635.583</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>813.534.100.273</b>	<b>727.311.236.710</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	174.837.713.263	162.729.752.312
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	12.034.194.618	5.871.936.641
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	9.224.713.328	46.648.022.320
4. Phải trả người lao động	314		3.725.877.480	5.076.515.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	16.369.604.636	10.478.938.908
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	36.430.408.588	22.723.223.029
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	560.498.233.882	472.241.064.460
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		413.354.478	1.541.783.568
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>412.258.941.800</b>	<b>297.391.398.873</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	407.189.639.798	296.942.199.071
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.18	5.069.302.002	449.199.802
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>546.482.942.269</b>	<b>534.393.726.442</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.20	<b>546.732.942.269</b>	<b>534.662.990.442</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		339.428.620.000	282.860.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		339.428.620.000	282.860.760.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.638.570.000	25.638.570.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.705.099.697	68.705.099.697
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.765.976.759	69.229.945.930
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		12.662.085.930	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		23.103.890.829	69.229.945.930
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		75.282.462.858	86.316.401.860
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>(250.000.000)</b>	<b>(269.264.000)</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(250.000.000)	(269.264.000)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.772.275.984.342</b>	<b>1.559.096.362.025</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Ngày 25 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.560.702.567.371	1.336.342.026.062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.773.381.403	14.104.191.852
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.551.929.185.968	1.322.237.834.210
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.412.105.646.614	1.214.207.936.335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		139.823.539.354	108.029.897.875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.835.539.245	2.101.513.711
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	46.998.340.992	35.105.432.293
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.935.268.951	34.315.994.520
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		85.926.752	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	35.826.247.418	27.524.228.847
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	45.901.298.271	60.777.915.372
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.019.118.670	(13.276.164.926)
12. Thu nhập khác	31	VI.9	9.776.967.163	397.608.809
13. Chi phí khác	32	VI.10	620.227.559	24.020.241.997
14. Lợi nhuận khác	40		9.156.739.604	(23.622.633.188)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.175.858.274	(36.898.798.114)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	5.751.258.452	20.912.361.196
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	5.328.862.051	(2.528.757.100)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.095.737.771	(55.282.402.210)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		23.103.890.829	(54.789.880.689)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(11.008.153.058)	(492.521.521)
21. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	681	(1.658)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Ngày 25 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam

2138  
CÔNG  
NHỆM  
VỤ T  
TÍNH  
KIỂM  
AM VI  
P. HC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23.175.858.274	(36.898.798.114)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	57.293.290.128	51.185.519.473
- Các khoản dự phòng	03	(773.381.640)	(930.817.383)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.128.817.430)	(332.502.403)
- Chi phí lãi vay	06	45.935.268.951	34.315.994.520
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	120.502.218.283	47.339.396.093
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(71.920.183.546)	(278.379.541.452)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(85.482.560.906)	13.655.550.109
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	167.849.631.456	229.704.185.213
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(17.737.405.609)	(2.596.080.529)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(42.666.839.061)	(34.641.963.453)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.650.844.947)	(13.959.780.307)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.134.951.034)	(2.543.622.309)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>47.759.064.637</b>	<b>(41.421.856.635)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(192.743.580.129)	(243.436.260.843)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	23.295.168.102	1.220.000.001
3. Tiền chi cho vay	23	(17.437.500.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.000.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	635.291.371	-
6. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	511.915.403	51.415.214
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(189.738.705.253)</b>	<b>(242.164.845.628)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	37.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.238.298.365.424	1.250.778.084.008
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.073.833.568.844)	(998.366.509.264)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(11.124.561.171)	(4.749.881.556)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(45.572.706.920)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>153.340.235.409</b>	<b>239.588.986.268</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>11.360.594.793</b>	<b>(43.997.715.994)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>10.611.520.457</b>	<b>54.609.236.451</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>21.972.115.250</b>	<b>10.611.520.457</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Thanh Tâm

Huỳnh Anh Kiệt

Hồ Đức Lam

Ngày 25 tháng 03 năm 2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005 và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuốc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số Công ty con tại ngày 31/12/2018 là : 4 công ty.

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	65%	65%
Công ty CP Agriculture Rạng Đông	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	51%	0%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	0%
Công ty CP Rang Dong Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	0%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Số lượng Công ty con được hợp nhất tại ngày 31/12/2018 là: 1 công ty, các công ty con còn lại không hợp nhất vì các công ty này Công ty chưa góp vốn và chưa đi vào hoạt động.

Công ty con được hợp nhất như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	65%	65%

Tổng số Công ty liên kết tại ngày 31/12/2018 là : 1 công ty.

Số lượng Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 1 công ty.

Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, P.3, Q.11, TP.HCM	Dịch vụ, vận tải	40%	40%

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm/1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

213  
CÔNG  
H NHIỆM  
H VỤ  
HÌNH  
KIỂM  
NAM V  
TP. H

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**18. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.096.424.866	715.372.944
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.875.690.384	9.896.147.513
<b>Cộng</b>	<b>21.972.115.250</b>	<b>10.611.520.457</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	17.437.500.000	17.437.500.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.437.500.000</b>	<b>17.437.500.000</b>	-	-

**BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết	4.085.926.752	(*)	-	-	-	-
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	4.085.926.752	(*)	-	-	-	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>891.022.241</b>	<b>1.813.506.920</b>	<b>-</b>	<b>1.186.396.520</b>	<b>2.106.774.720</b>	<b>-</b>
Ngân hàng Eximbank (125.042 cổ phiếu)	890.624.321	1.813.109.000	-	1.185.998.600	2.106.376.800	-
Công ty CP Gò Đàng (11 cổ phiếu)	397.920	397.920	-	397.920	397.920	-
<b>Cộng</b>	<b>4.976.948.993</b>	<b>1.813.506.920</b>	<b>-</b>	<b>1.186.396.520</b>	<b>2.106.774.720</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2018, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Khánh Hưng	4.455.179.329	15.671.538.588
Công ty CP Công Nghiệp Dịch Vụ Thương Mại Ngọc Nghĩa	19.787.529.300	-
Công ty Keyston Bros.	8.784.194.500	4.666.005.764
Phải thu các khách hàng thương mại khác	353.331.984.239	283.917.465.180
<b>Cộng</b>	<b>386.358.887.368</b>	<b>304.255.009.532</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Kỹ Thuật Cơ điện lạnh Quý Long	2.925.398.841	5.720.000.000
Công ty CP Cơ khí xây dựng thương mại Đại Dũng	-	6.788.468.922
Bobst Mex SA	5.520.150.000	-
Trả trước cho người bán khác	38.044.071.177	29.901.832.157
<b>Cộng</b>	<b>46.489.620.018</b>	<b>42.410.301.079</b>

**BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Phải thu khác**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>15.222.628.650</b>	<b>181.878.831.594</b>
Tạm ứng	7.546.666.369	3.402.076.031
Ký quỹ, ký cược	5.983.928.392	2.612.341.987
Phải thu SOJITZ EUROPE PLC	-	174.375.000.000
Phải thu Reifenhauer Private LTD.	-	587.076.072
Lãi tiền gửi dự thu	433.505.727	-
Phải thu khác	1.258.528.162	902.337.504
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>6.654.893.000</b>	<b>1.017.832.000</b>
Ký cược, ký quỹ	6.654.893.000	1.017.832.000
<b>Cộng</b>	<b>21.877.521.650</b>	<b>182.896.663.594</b>

**6. Nợ xấu**

Đối tượng	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Wujiang Yige Import & Export co., ltd	847.485.687	-	(847.485.687)	847.485.687	-	(847.485.687)
Các đối tượng khác	404.808.083	-	(404.808.083)	404.808.083	-	(404.808.083)
<b>Cộng</b>	<b>1.252.293.770</b>	<b>-</b>	<b>(1.252.293.770)</b>	<b>1.252.293.770</b>	<b>-</b>	<b>(1.252.293.770)</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.742.027.750	-	445.640.077	-
Nguyên liệu, vật liệu	239.861.328.437	(562.072.972)	167.331.499.773	(976.758.463)
Công cụ, dụng cụ	3.929.052.249	-	565.315.970	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.489.385.390	-	20.357.953.236	-
Thành phẩm	53.709.070.754	(210.641.425)	48.942.701.525	(569.337.574)
Hàng hoá	5.151.231.808	-	4.756.424.902	-
<b>Cộng</b>	<b>327.882.096.389</b>	<b>(772.714.397)</b>	<b>242.399.535.483</b>	<b>(1.546.096.037)</b>

Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Chi phí trả trước**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>11.409.416.797</b>	<b>4.926.646.906</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.872.430.322	4.200.023.952
Chi phí bảo hiểm	297.483.750	23.991.430
Chi phí trả trước khác	6.239.502.725	702.631.524
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>14.430.703.467</b>	<b>3.176.067.749</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.501.322.552	304.924.204
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.444.112.107	1.458.603.474
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.485.268.808	1.412.540.071
<b>Cộng</b>	<b>25.840.120.264</b>	<b>8.102.714.655</b>

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	73.791.114.605	294.152.651.864
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
- Mua nhà đất tại 159 Lạc Long Quân, P.3, Q.11	-	90.643.246
- Công trình xây dựng nhà máy bao bì số 1	2.839.678.049	2.839.678.049
- Xây dựng nhà máy (tại KCN Tân Đô - Long An)	67.250.182.156	287.521.076.169
Mua sắm tài sản cố định	55.952.871.962	27.458.008.915
<b>Cộng</b>	<b>129.743.986.567</b>	<b>321.610.660.779</b>

4-C  
Y  
CỦ H  
VÁN  
Ế TO  
TOÁN  
BT  
5 CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	80.341.250.532	477.888.537.535	27.577.688.982	14.513.685.469	600.321.162.518
Số tăng trong năm	279.176.190.575	58.767.998.834	28.099.854.793	9.947.392.957	377.286.447.877
- Mua trong năm	-	10.101.502.630	10.238.654.530	810.921.636	21.151.078.796
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	279.176.190.575	48.666.496.204	17.861.200.263	9.136.471.321	354.840.358.363
- Phân loại lại	1.295.010.718	-	-	-	1.295.010.718
Số giảm trong năm	-	64.161.790.419	7.063.355.614	370.924.981	71.596.071.014
- Thanh lý, nhượng bán	-	64.161.790.419	5.768.344.896	370.924.981	70.301.060.296
- Phân loại lại	-	-	1.295.010.718	-	1.295.010.718
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>360.812.451.825</b>	<b>472.494.745.950</b>	<b>48.614.188.161</b>	<b>24.090.153.445</b>	<b>906.011.539.381</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	35.661.316.202	277.705.413.570	15.436.636.052	8.397.153.416	337.200.519.240
Số tăng trong năm	8.376.040.888	29.292.593.677	2.167.862.948	2.432.470.017	42.268.967.530
- Khấu hao trong năm	8.376.040.888	29.292.593.677	2.167.862.948	2.432.470.017	42.268.967.530
Số giảm trong năm	-	24.317.227.649	3.588.421.772	352.486.158	28.258.135.579
- Thanh lý, nhượng bán	-	24.317.227.649	3.588.421.772	352.486.158	28.258.135.579
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>44.037.357.090</b>	<b>282.680.779.598</b>	<b>14.016.077.228</b>	<b>10.477.137.275</b>	<b>351.211.351.191</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	44.679.934.330	200.183.123.965	12.141.052.930	6.116.532.053	263.120.643.278
Tại ngày cuối năm	<b>316.775.094.735</b>	<b>189.813.966.352</b>	<b>34.598.110.933</b>	<b>13.613.016.170</b>	<b>554.800.188.190</b>
				<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
				VND	VND
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay				234.723.182.401	217.525.015.781
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				163.651.834.878	173.577.303.480

**BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	<b>Máy móc thiết bị</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	18.605.780.416
Số tăng trong năm	45.171.529.740
- Thuê tài chính trong năm	45.171.529.740
Số giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>63.777.310.156</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	7.235.581.276
Khấu hao trong năm	11.105.662.266
Số giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>18.341.243.542</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	11.370.199.140
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>45.436.066.614</b>

**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Hệ thống quản lý, hệ thống iso	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	164.482.301.461	-	527.213.580	165.009.515.041
Số tăng trong năm	5.209.662.182	3.402.000.000	-	8.611.662.182
- Mua trong năm	5.209.662.182	3.402.000.000	-	8.611.662.182
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>169.691.963.643</b>	<b>3.402.000.000</b>	<b>527.213.580</b>	<b>173.621.177.223</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	5.747.928.148	-	527.213.580	6.275.141.728
Khấu hao trong năm	3.918.660.332	-	-	3.918.660.332
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.666.588.480</b>	<b>-</b>	<b>527.213.580</b>	<b>10.193.802.060</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	158.734.373.313	-	-	158.734.373.313
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>160.025.375.163</b>	<b>3.402.000.000</b>	<b>-</b>	<b>163.427.375.163</b>

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	139.943.058.542	145.244.496.791

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
ITOCHU Corporation	1.848.203.388	7.860.222.000
ITOCHU Chemicals America Inc	13.360.480.152	-
Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	-	6.824.934.845
Công ty CP xây lắp thương mại Chánh Phúc	25.097.895.570	12.622.721.313
Phải trả người bán khác	134.531.134.153	135.421.874.154
<b>Cộng</b>	<b>174.837.713.263</b>	<b>162.729.752.312</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>		
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	2.513.035.089	-

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trong nước	9.524.178.800	2.610.517.015
Người mua nước ngoài	2.510.015.818	3.261.419.626
<b>Cộng</b>	<b>12.034.194.618</b>	<b>5.871.936.641</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế phải nộp</b>	<b>46.648.022.320</b>	<b>66.648.693.751</b>	<b>104.072.002.743</b>	<b>9.224.713.328</b>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.353.603.172	25.249.059.326	23.899.576.344	3.703.086.154
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	38.629.722.817	38.629.722.817	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.435.311.417	5.751.258.452	20.893.441.197	5.293.128.672
Thuế thu nhập cá nhân	54.709.290	133.365.925	170.817.833	17.257.382
Thuế tài nguyên	-	220.800	220.800	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	23.804.398.441	(3.134.547.419)	20.458.609.902	211.241.120
Các loại thuế khác	-	13.000.000	13.000.000	-
<b>Thuế phải thu</b>	<b>669.247.196</b>	<b>2.978.549.608</b>	<b>3.238.291.443</b>	<b>928.989.031</b>
Thuế nhập khẩu	570.739.294	2.880.041.706	2.480.887.693	171.585.281
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	757.403.750	757.403.750
Thuế thu nhập cá nhân	98.507.902	98.507.902	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	6.910.345.181	3.641.915.291
Chi phí phải trả khác	9.459.259.455	6.837.023.617
<b>Cộng</b>	<b>16.369.604.636</b>	<b>10.478.938.908</b>
17. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	426.297.946	525.466.920
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	27.296.483	89.469.329
Cổ tức phải trả	125.025.324	125.025.324
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Phải trả khác	35.821.788.835	21.953.261.456
<b>Cộng</b>	<b>36.430.408.588</b>	<b>22.723.223.029</b>
18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.269.197.051	2.977.956.902
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.269.197.051	2.977.956.902
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.069.302.002	449.199.802
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	5.069.302.002	449.199.802
19. Vay và nợ thuế tài chính	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	560.498.233.882	472.241.064.460
Vay ngắn hạn	503.309.887.129	442.281.469.436
Vay dài hạn đến hạn trả	44.246.289.122	25.209.713.468
Nợ thuế tài chính	12.942.057.631	4.749.881.556
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	407.189.639.798	296.942.199.071
Vay dài hạn	376.987.944.221	292.588.140.988
Nợ thuế tài chính	30.201.695.577	4.354.058.083
<b>Cộng</b>	<b>967.687.873.680</b>	<b>769.183.263.531</b>

2136  
CÔNG TY  
NHỰA RẠNG ĐÔNG  
VỤ TƯ  
LÍNH KỲ  
TIÊM T  
LÀM VIỆC  
P. HỒ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**A. Chi tiết vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**

	01/01/2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2018 VND
<b>A) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>472.241.064.460</b>	<b>1.148.970.378.268</b>	<b>1.060.713.208.846</b>	<b>560.498.233.882</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>442.281.469.436</b>	<b>1.091.782.031.515</b>	<b>1.030.753.613.822</b>	<b>503.309.887.129</b>
<b>Công ty CP Nhựa Rạng Đông</b>				
Ngân hàng Sinopac (a)	30.327.784.919	67.348.584.624	90.997.881.729	6.678.487.814
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b)	90.225.429.994	257.951.299.940	206.484.382.881	141.692.347.053
Ngân hàng HSBC	20.257.521.751	-	20.257.521.751	-
Ngân hàng ANZ	-	31.779.362.380	31.779.362.380	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (c)	117.367.067.050	284.453.350.386	285.638.217.249	116.182.200.187
Ngân hàng Eximbank	15.934.129.816	-	15.934.129.816	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (d)	114.898.399.803	231.989.923.862	253.983.648.204	92.904.675.461
Ngân hàng TMCP Quân Đội (e)	11.388.334.743	35.524.832.472	12.098.604.303	34.814.562.912
Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam (f)	41.608.022.359	86.006.011.723	86.073.548.090	41.540.485.992
Ngân hàng Maybank (g)	-	96.728.666.128	27.231.538.419	69.497.127.709
<b>Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An</b>				
Vay cá nhân	274.779.000	-	274.779.000	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>25.209.713.468</b>	<b>44.246.289.122</b>	<b>25.209.713.468</b>	<b>44.246.289.122</b>
<b>Công ty CP Nhựa Rạng Đông</b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (h)	3.508.000.000	3.508.000.000	3.508.000.000	3.508.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM (i)	1.840.000.000	1.840.000.000	1.840.000.000	1.840.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (j)	10.302.307.692	10.302.307.692	10.302.307.692	10.302.307.692
Ngân hàng TMCP Quân Đội (k)	4.847.634.216	4.847.634.120	4.847.634.216	4.847.634.120
Ngân hàng ANZ	3.576.632.520	-	3.576.632.520	-
Ngân hàng Eximbank	1.135.139.040	-	1.135.139.040	-
<b>Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An</b>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (m)	-	23.748.347.310	-	23.748.347.310
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>4.749.881.556</b>	<b>12.942.057.631</b>	<b>4.749.881.556</b>	<b>12.942.057.631</b>
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (n)	4.749.881.556	12.942.057.631	4.749.881.556	12.942.057.631

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- (a) Vay ngắn hạn ngân hàng Sinopac theo hợp đồng tín dụng số 181076 ngày 25/12/2018. Hạn mức vay 2.000.000 USD. Thời hạn cấp tín dụng đến 31/12/2019. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 6.678.487.814 đồng.
- (b) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/94739/HĐTĐ ngày 08/08/2018. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng: Máy in phủ 3 màu, máy cắt dán túi, máy in ống đồng, máy đùn thổi màng 3 lớp, máy dẹt kim tròn, thiết bị kiểm tra độ thấm thấu. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 141.692.347.053 đồng.
- (c) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 18.3420103/2018-HĐTĐHM/NHCT900-RANGDONG ngày 26/11/2018. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến 25/11/2019. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 116.182.200.187 đồng.
- (d) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0134/1838/N-KD/01 ngày 26/09/2018. Hạn mức cho vay 120.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 92.904.675.461 đồng.
- (e) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số 36016.18.110.4420276.TD ngày 10/10/2018. Hạn mức cho vay 50 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Biên pháp đảm bảo: hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm... Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 34.814.562.912 đồng.
- (f) Vay ngắn hạn ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam theo hợp đồng tín dụng ngày 14/09/2017 và các phụ lục gia hạn kèm theo. Hạn mức cho vay 2.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 41.540.485.992 đồng.
- (g) Vay ngắn hạn ngân hàng Maybank theo hợp đồng tín dụng số MILB/BMT/KAR/SAF/EJ/VIETNAM/2018/04/2018-44 ngày 14/04/2018. Hạn mức cho vay 3.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay 0,07%/tháng. Vay để mua hàng/nhập khẩu các nguyên vật liệu/hàng hóa, thanh toán hối phiếu theo LC. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 69.497.127.709 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**B. Chi tiết vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)**

	01/01/2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2018 VND
<b>B) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>296.942.199.071</b>	<b>167.916.499.411</b>	<b>57.669.058.684</b>	<b>407.189.639.798</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>292.588.140.988</b>	<b>122.767.986.599</b>	<b>38.368.183.366</b>	<b>376.987.944.221</b>
<b>Công ty CP Nhựa Rạng Đông</b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (h)	7.878.448.800	-	3.508.000.000	4.370.448.800
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	5.010.000.000	-	1.840.000.000	3.170.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (j)	46.355.335.976	-	10.302.307.692	36.053.028.284
Ngân hàng TMCP Quân Đội (k)	7.675.420.834	-	5.847.634.120	1.827.786.714
Ngân hàng ANZ	7.451.317.754	-	7.451.317.754	-
Ngân hàng Eximbank	1.418.923.800	-	1.418.923.800	-
<b>Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An</b>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (m)	216.798.693.824	122.767.986.599	8.000.000.000	331.566.680.423
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>4.354.058.083</b>	<b>45.148.512.812</b>	<b>19.300.875.318</b>	<b>30.201.695.577</b>
<b>Công ty CP Nhựa Rạng Đông</b>				
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (n)	4.354.058.083	22.444.184.912	9.472.907.286	17.325.335.709
<b>Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An</b>				
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (n)	-	22.704.327.900	9.827.968.032	12.876.359.868

- (h) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 45/2013/94739/HDTD-TDH ngày 04/07/2013. Hạn mức cho vay 25.298.000.000 đồng. Thời hạn cho vay đến tháng 2/2021. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 6 đến 12 tháng. Vay để thanh toán chi phí đầu tư Dự án Đầu tư Máy sản xuất màng bao bì. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ máy móc thiết bị của dự án đầu tư máy sản xuất màng bao bì 3 lớp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 7.878.448.800 đồng (trong đó 3.508.000.000 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (i) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 15.2110039/2015-HĐTDDA/NHCT900-RANGDONG ngày 17/04/2015. Thời hạn cho vay đến tháng 7/2021. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để xây dựng nhà máy nhựa Tiên Sơn. Khoản vay này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất thuộc xã Tương Giang, huyện Từ Sơn, Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh và tài sản gắn liền với đất. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 5.010.000.000 đồng (trong đó 1.840.000.000 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (j) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0078/KHDN1/16DH ngày 13/04/2016. Hạn mức cho vay 66.965.000.000 đồng. Thời hạn cho vay đến tháng 4/2023. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc nhận chuyển nhượng QSDĐ tại KCN Tân Đô, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư là QSDĐ 82.820 m2 đất tại KCN Tân Đô, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 46.355.335.976 đồng (trong đó 10.302.307.692 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- (k) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số 17.15.110.316436.TD ngày 20/04/2015. Thời hạn cho vay đến tháng 7/2020. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 6 đến 12 tháng. Vay để thanh toán tiền nhập khẩu máy đùn thổi màng 5 lớp theo hợp đồng mua bán số 3489/HD-DT. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 6.675.420.834 đồng (trong đó 4.847.634.120 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (m) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0221/KHDN1/DH ngày 14/12/2016. Và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/SĐBS-RLP/2017 ngày 31/7/2017. Thời hạn cho vay là 10 năm cho đến ngày 11/01/2027. Lãi suất vay năm đầu tiên là 7,5%, trong 2 năm tiếp theo lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 2%/năm, các năm còn lại cộng biên độ 2,2%/năm. Vay để xây dựng nhà máy tại tỉnh Long An. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản thuộc dự án được hình thành từ vốn tự có, vốn vay và vốn huy động khác của dự án. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 355.315.027.733 đồng (trong đó 23.748.347.310 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (n) Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng thuê tài chính sau:
- Hợp đồng thuê tài chính số 2016-00175-000, ngày 01/11/2016, thời hạn thuê là 36 tháng từ ngày 17/11/2016. Lãi suất thuê thay đổi theo từng tháng theo lãi suất tiền gửi 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng lãi suất chỉ định.
  - Hợp đồng thuê tài chính số 2018-00153-000, ngày 27/08/2018, thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 29/08/2018. Lãi suất thuê thay đổi theo từng tháng theo lãi suất tiền gửi 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng lãi suất chỉ định.
  - Hợp đồng thuê tài chính số 2018-00038-000 ngày 23/03/2018, thời hạn thuê là 60 tháng kể từ ngày 02/04/2018. Lãi suất thuê thay đổi theo từng tháng theo lãi suất tiền gửi 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng lãi suất chỉ định.

Chi tiết phải trả nợ thuê tài chính như sau :

Thời hạn	31/12/2018			01/01/2018		
	Tổng tiền thanh toán	Tiền trả lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	14.636.704.098	1.694.646.467	12.942.057.631	5.325.101.026	575.219.470	4.749.881.556
Trên 1 năm đến 5 năm	34.130.041.235	3.928.345.658	30.201.695.577	4.534.287.509	180.229.426	4.354.058.083
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>48.766.745.333</b>	<b>5.622.992.125</b>	<b>43.143.753.208</b>	<b>9.859.388.535</b>	<b>755.448.896</b>	<b>9.103.939.639</b>

Đơn vị tính : đồng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>228.486.410.000</b>	<b>25.638.570.000</b>	<b>1.912.212.955</b>	<b>62.798.474.890</b>	<b>107.470.188.319</b>	<b>-</b>	<b>426.305.856.164</b>
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	54.374.350.000				(54.374.350.000)		-
Lỗ trong năm trước					(54.789.880.689)	(492.521.521)	(55.282.402.210)
Lợi nhuận từ thoái một phần vốn trong công ty con vẫn giữ quyền kiểm soát					124.019.826.619	(691.076.619)	123.328.750.000
Vốn của cổ đông không kiểm soát						87.500.000.000	87.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2016				5.906.624.807	(5.906.624.807)		-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2016					(1.592.059.000)		(1.592.059.000)
Chia bổ sung cổ tức năm 2016					(45.597.154.512)		(45.597.154.512)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>282.860.760.000</b>	<b>25.638.570.000</b>	<b>1.912.212.955</b>	<b>68.705.099.697</b>	<b>69.229.945.930</b>	<b>86.316.401.860</b>	<b>534.662.990.442</b>
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	56.567.860.000				(56.567.860.000)		-
Lãi/lỗ trong năm nay					23.103.890.829	(11.033.939.002)	12.069.951.827
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>339.428.620.000</b>	<b>25.638.570.000</b>	<b>1.912.212.955</b>	<b>68.705.099.697</b>	<b>35.765.976.759</b>	<b>75.282.462.858</b>	<b>546.732.942.269</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	339.428.620.000	100	282.860.760.000	100
<b>Cộng</b>	<b>339.428.620.000</b>	<b>100</b>	<b>282.860.760.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu	282.860.760.000	228.486.410.000
Vốn góp đầu năm	56.567.860.000	54.374.350.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	339.428.620.000	282.860.760.000
Cổ tức đã chia	56.567.860.000	99.971.504.512
- Bằng cổ phiếu	56.567.860.000	54.374.350.000
- Bằng tiền	-	45.597.154.512

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.942.862	28.286.076
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.942.862	28.286.076
- Cổ phiếu phổ thông	33.942.862	28.286.076
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.942.862	28.286.076
- Cổ phiếu phổ thông	33.942.862	28.286.076

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

**21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	3.169.661.965	11.735.128.879
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	1.838.013.214	1.838.013.214
Ngoại tệ các loại			
Trong đó: - Đô la Mỹ	USD	102.237,53	72.291,60
- Euro	EUR	295,62	295,62

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	804.398.452.741	872.536.862.947
Doanh thu bán hàng hóa	717.434.900.517	460.494.681.735
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.869.214.113	3.310.481.380
<b>Cộng</b>	<b>1.560.702.567.371</b>	<b>1.336.342.026.062</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	2.355.153.451	650.409.357
Giảm giá hàng bán	1.734.520.976	3.867.553.759
Hàng bán bị trả lại	4.683.706.976	9.586.228.736
<b>Cộng</b>	<b>8.773.381.403</b>	<b>14.104.191.852</b>
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.551.929.185.968	1.322.237.834.210
<b>Cộng</b>	<b>1.551.929.185.968</b>	<b>1.322.237.834.210</b>
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	719.437.147.147	782.261.512.367
Giá vốn của hàng hoá đã bán	688.465.892.609	431.946.423.968
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.202.606.858	-
<b>Cộng</b>	<b>1.412.105.646.614</b>	<b>1.214.207.936.335</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	945.421.130	51.415.214
Lãi bán các khoản đầu tư	339.917.092	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.550.201.023	2.050.098.497
<b>Cộng</b>	<b>2.835.539.245</b>	<b>2.101.513.711</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	45.935.268.951	34.315.994.520
Chiết khấu thanh toán	-	225.206.996
Lỗ chênh lệch tỷ giá	889.651.215	564.230.777
Chi phí tài chính khác	173.420.826	-
<b>Cộng</b>	<b>46.998.340.992</b>	<b>35.105.432.293</b>

**7. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	12.297.031.543	8.969.349.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	602.578.294	1.094.126.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.391.651.659	11.798.011.967
Chi phí bán hàng khác	3.534.985.922	5.662.740.299
<b>Cộng</b>	<b>35.826.247.418</b>	<b>27.524.228.847</b>

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	17.758.363.450	28.298.654.659
Chi phí dụng cụ, vật tư quản lý	2.053.899.562	2.294.348.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.387.792.655	6.199.791.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.495.749.544	8.190.867.367
Chi phí bằng tiền khác	8.205.493.060	15.794.252.545
<b>Cộng</b>	<b>45.901.298.271</b>	<b>60.777.915.372</b>

**9. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	3.757.552.456	281.087.189
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	1.466.804	115.493.700
Thu nhập khác	6.017.947.903	1.027.920
<b>Cộng</b>	<b>9.776.967.163</b>	<b>397.608.809</b>

**10. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt hành chính	611.668.552	69.200.000
Tiền thuê đất nộp bổ sung theo thông báo của cơ quan thuế	-	23.804.398.441
Chi phí khác	8.559.007	146.643.556
<b>Cộng</b>	<b>620.227.559</b>	<b>24.020.241.997</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.751.258.452	20.912.361.196
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.751.258.452</b>	<b>20.912.361.196</b>

**12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.620.102.200	449.199.802
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(2.977.956.902)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	708.759.851	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>5.328.862.051</b>	<b>(2.528.757.100)</b>

**13. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ	23.103.890.829	(54.789.880.689)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ	23.103.890.829	(54.789.880.689)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	33.942.862	33.036.623
<b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>681</b>	<b>(1.658)</b>

Ghi chú: Lỗ cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do trong năm Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018 không có kế hoạch trích quỹ này.

**14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	754.909.912.093	642.197.356.803
Chi phí nhân công	94.826.253.805	81.343.175.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.293.290.128	51.185.519.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.778.429.024	91.258.059.249
Chi phí khác bằng tiền	21.748.519.185	17.967.410.962
<b>Cộng</b>	<b>978.556.404.235</b>	<b>883.951.522.425</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

	Năm nay VND
Tăng vốn trong năm bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	56.567.860.000

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ đã thuyết minh ở trên, Công ty phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty CP Tiếp vận Song Dũng	Công ty liên kết	Bán tài sản cố định	2.636.363.637
		Thuê vận chuyển	17.488.426.666
		Dịch vụ xuất, nhập hàng	4.681.701.232

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	3.917.882.853	2.807.105.961

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.972.115.250	10.611.520.457	21.972.115.250	10.611.520.457
Phải thu khách hàng và phải thu khác	399.437.448.879	482.497.303.325	399.437.448.879	482.497.303.325
Đầu tư tài chính	891.022.241	1.186.396.520	1.813.506.920	2.106.774.720
<b>Cộng</b>	<b>422.300.586.370</b>	<b>494.295.220.302</b>	<b>423.223.071.049</b>	<b>495.215.598.502</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	967.687.873.680	769.183.263.531	967.687.873.680	769.183.263.531
Phải trả người bán	174.837.713.263	162.729.752.312	174.837.713.263	162.729.752.312
Chi phí phải trả	16.369.604.636	10.478.938.908	16.369.604.636	10.478.938.908
Phải trả khác	35.976.814.159	22.108.286.780	35.976.814.159	22.108.286.780
<b>Cộng</b>	<b>1.194.872.005.738</b>	<b>964.500.241.531</b>	<b>1.194.872.005.738</b>	<b>964.500.241.531</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết, đầu tư góp vốn dài hạn khác do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được trình bày bằng giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty đang có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2018 và vào ngày 31/12/2017 (xem thuyết minh V.10, V.12, V.19). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2018 và vào ngày 31/12/2017.

**6. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**7. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>787.682.365.940</b>	<b>407.189.639.798</b>	<b>1.194.872.005.738</b>
Các khoản vay	560.498.233.882	407.189.639.798	967.687.873.680
Phải trả người bán	174.837.713.263	-	174.837.713.263
Chi phí phải trả	16.369.604.636	-	16.369.604.636
Phải trả khác	35.976.814.159	-	35.976.814.159
<b>Số đầu năm</b>	<b>667.558.042.460</b>	<b>296.942.199.071</b>	<b>964.500.241.531</b>
Các khoản vay	472.241.064.460	296.942.199.071	769.183.263.531
Phải trả người bán	162.729.752.312	-	162.729.752.312
Chi phí phải trả	10.478.938.908	-	10.478.938.908
Phải trả khác	22.108.286.780	-	22.108.286.780

**8. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm và đến ngày lập báo cáo này không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Huỳnh Anh Kiệt

Hồ Đức Lam

Ngày 25 tháng 03 năm 2019

